

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST

Ngày 19-4-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tới
2. Ông Phạm Hoàng Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 318/2022/TLST-DS ngày 25/11/2022 Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1997; Địa chỉ cư trú: Tổ 08, Khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh TN; Số điện thoại: 0877333832. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Phan Trung N, sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú: Số B31/9, hẻm Y, Đường T, khu phố NL, phường NT, thành phố TN, tỉnh TN; Số điện thoại: 0865681157 (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Hiền trình bày:*

Về hôn nhân: Chị H và anh N chung sống vợ chồng từ năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NT, thành phố TN, tỉnh TN vào ngày 05/8/2015. Quá trình chung sống anh, chị không hạnh phúc, nguyên nhân do mâu

thuần về tình cảm, tiền bạc, thường xuyên cãi nhau do anh N không lo làm ăn. Anh chị ly thân từ tháng 01/2016 cho đến nay. Chị H yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 01 con chung là Phan Trung N1, sinh ngày 23/5/2015. Chị H đồng ý giao con cho anh N nuôi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Anh Phan Trung N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị H đối với anh N.

+ Về con chung: Giao cháu Phan Trung N1, sinh ngày 23/5/2015 cho anh N nuôi, anh N không có ý kiến yêu cầu Chị H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

+ Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị H có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung” với anh N cư trú tại khu phố NL, phường NT, thành phố TN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN theo Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Các đương sự vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để đảm bảo cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh N chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NT, thành phố TN, tỉnh TN vào ngày 05/8/2015 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của Chị H đối với anh N: Chị H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do mâu thuẫn về tình cảm, tiền bạc, thường xuyên cãi nhau do anh N không lo làm ăn. Anh chị ly thân từ tháng 01/2016 cho đến nay. Anh N đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và cũng không có biểu hiện, động thái tích cực nào để hàn gắn, đoàn tụ mối quan hệ vợ chồng. Tại Biên bản lấy lời khai ông Phan Thanh L (cha ruột của anh N) ngày 24/02/2023 thể hiện: Ông L trình bày con ông (anh N) biết việc con dâu ông (Chị H) xin ly hôn, đồng ý ly hôn nhưng do bận đi làm nên không đến tòa, ông xác định con trai và con dâu ông đã ly thân mấy năm nay. Như vậy, giữa Chị H, anh N đã có phát sinh mâu thuẫn, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Chị H đối với anh N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Phan Trung N1, sinh ngày 23/5/2015. Xét thấy hiện cháu N1 hiện đang sống cùng với anh N, Chị H cũng đồng ý giao con chung cho anh N nuôi nên để ổn định sinh hoạt cho cháu N1 và cũng phù hợp với nguyện vọng muốn sống cùng với cha của cháu nên Hội đồng xét xử giao cháu N1 cho anh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N không có yêu cầu Chị H cấp dưỡng nuôi con.

Chị H có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại các Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

4] Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của chị Nguyễn Thị Thu H đối với anh Phan Trung N. Chị H, anh N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Trung N1, sinh ngày 23/5/2015 cho anh N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh N không yêu cầu Chị

H cấp dưỡng nuôi con.

Chị H có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001570 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Chị H đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;
- Cơ quan cấp GCN đăng ký kết hôn.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ngọc Dung